ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ AN KHÁNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 886/QĐ-UBND	*An Khánh, ngày 30 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước xã An Khánh năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ AN KHÁNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện luật;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ % phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã An Khánh về việc phân bổ dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2026 xã An Khánh;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 192/TTr-KT ngày 30/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao nhiệm vụ, chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các phòng, ban, ngành, đoàn thể và các đơn vị trường học thuộc UBND xã An Khánh.

(Chi tiết tại các phụ lục đính kèm)

Căn cứ nội dung của Quyết định này, Thủ trưởng các phòng, ban, ngành, đoàn thể và các đơn vị trường học thuộc UBND xã An Khánh và các đơn vị có liên quan theo nhiệm vụ được giao khẩn trương cụ thể hóa, triển khai giao kế hoạch chi tiết theo nhiệm vụ được phân cấp để có cơ sở thực hiện nhiệm vụ.

Điều 2. Thủ trưởng các phòng, ban, ngành, đoàn thể và các đơn vị trường học thuộc UBND xã xây dựng kế hoạch, phương án hoạt động cụ thể nhằm thực hiện hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch thu - chi ngân sách nhà nước năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân xã; Trưởng phòng Kinh tế xã; Thủ trưởng các phòng, ban, ngành, đoàn thể và các đơn vị trường học thuộc UBND xã An Khánh và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Tài chính Thái Nguyên;
- TT Đảng ủy, TT HĐND xã;
- Chủ tịch, PCT UBND xã;
- Như điều 3;
- KBNN Khu vực VII- PGD số 3;
- Các ban thuộc HĐND xã;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ AN KHÁNH T.THÁI NGUYÊN

Dương Văn Toản

Tỉnh Thái Nguyên
Xã An Khánh

Biểu số 01

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã An Khánh)

ĐVT: Đồng

Nội dung thu	Dự toán 2026	Nội dung chi	Dự toán 2026
Tổng số thu	**133.659.000.000**	**Tổng số chi**	**133.659.000.000**
I. Các khoản thu xã hưởng 100%		I. Chi đầu tư phát triển	2.229.000.000
- Thu nội địa		II. Chi thường xuyên	129.313.000.000
II. Thu bổ sung	133.659.000.000	III. Dự phòng	2.117.000.000
- Bổ sung cân đối ngân sách	84.991.000.000		
- Bổ sung có mục tiêu	48.668.000.000		
III. Thu chuyển nguồn			

Tỉnh Thái Nguyên
Xã An Khánh

Biểu số 02

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã An Khánh)

ĐVT: Đồng

Nội dung	Dự toán năm 2026		Ghi chú
	Thu NSNN	Thu NSX	
	3	4	
TỔNG THU	**138.708.000.000**	**133.659.000.000**	
I. Tổng số thu ngân sách trên địa bàn	**47.141.000.000**	**42.092.000.000**	
1. Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý			
2. Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	65.000.000		
3. Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	7.670.000.000	7.670.000.000	
5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	150.000.000	150.000.000	
6. Lệ phí trước bạ	5.661.000.000	5.661.000.000	
7. Thuế thu nhập cá nhân	2.185.000.000	2.185.000.000	
8. Thuế bảo vệ môi trường			
9. Phí & lệ phí	600.000.000	287.000.000	
10. Thu khác ngân sách	310.000.000	210.000.000	
11. Thu tiền thuê đất	30.000.000.000	25.500.000.000	
12. Tiền sử dụng đất	300.000.000	229.000.000	
13. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	200.000.000	200.000.000	
14. Thu cổ tức lợi nhuận sau thuế NSĐP hưởng 100%			
15. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
16. Thu từ xổ số kiến thiết (kể cả HĐXS điện toán)			
II. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)			
III. Thu chuyển nguồn			
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước			
V. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	**91.567.000.000**	**91.567.000.000**	
- Bổ sung cân đối ngân sách	42.899.000.000	42.899.000.000	
- Bổ sung có mục tiêu	48.668.000.000	48.668.000.000	

Biểu số 03

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã An Khánh)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026							Ghi chú
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên	
			Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Trong đó				
					Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội	10% chi cho công tác cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Chi cho các công trình dự án		
A	B	1=2+3	2					3	
	Tổng cộng	**133.659.000.000**	**2.000.000.000**	**229.000.000**	**11.000.000**	**22.000.000**	**196.000.000**	**131.430.000.000**	
I	**Chi đầu tư**	**2.229.000.000**	**2.000.000.000**	**229.000.000**	**11.000.000**	**22.000.000**	**196.000.000**		
1	Ngân sách tỉnh (Vốn XDCB tập trung)	2.000.000.000	**2.000.000.000**						
2	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	229.000.000		229.000.000	11.000.000	22.000.000	196.000.000		
II	**Chi Thường xuyên**	**129.313.000.000**	-					**129.313.000.000**	
1	Chi công tác quốc phòng	4.383.000.000						4.383.000.000	
2	Chi công tác an ninh	1.843.200.000						1.843.200.000	
3	Chi giáo dục	60.861.406.702						60.861.406.702	
4	Chi khoa học, công nghệ	184.572.000						184.572.000	
5	Chi y tế	-						-	
6	Chi văn hóa, thông tin	270.000.000						270.000.000	
7	Chi phát thanh, truyền thanh	135.000.000						135.000.000	
8	Chi thể dục, thể thao	180.000.000						180.000.000	
9	Chi bảo vệ môi trường	576.000.000						576.000.000	
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.715.581.852						1.715.581.852	
11	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	20.910.057.664						20.910.057.664	
11.1	*Quản lý Nhà nước*	*11.198.900.568*						*11.198.900.568*	
11.2	*Đảng Cộng sản Việt Nam*	*6.092.997.084*						*6.092.997.084*	
11.3	*Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*	*3.618.160.012*						*3.618.160.012*	
12	Chi cho công tác đảm bảo xã hội	24.809.000.000						24.809.000.000	
13	Chi khác	1.307.755.200						1.307.755.200	
14	Tiết kiệm 10% chi TX	-							
15	Số còn lại chưa phân bổ chi tiết	12.137.426.582						12.137.426.582	
III	**Dự phòng**	**2.117.000.000**						**2.117.000.000**	

Biểu số 04

PHÂN BỔ CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ AN KHÁNH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã An Khánh)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu năm 2026	Trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên	Dự toán giao năm 2026	Chi tiết theo nội dung kinh tế																			
					Công tác an ninh	Công tác quốc phòng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp văn hoá thông tin	Sự thiệp Thể dục thể thao	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế	Quản lý nhà nước	Trong đó			Chi khác	Chi cho công tác đảm bảo xã hội	Dự phòng	Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội	10% chi cho công tác cấp mới cấp đất quyền sử dụng đất	Chi đầu tư xây dựng cơ bản
																QLNN	Đảng CSVN	MTTQ						
	TỔNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN	**135.484.000.000**	**1.825.000.000**	**133.659.000.000**	**1.843.200.000**	**4.383.000.000**	**62.376.000.000**	**543.600.000**	**-**	**270.000.000**	**180.000.000**	**135.000.000**	**576.000.000**	**7.188.700.000**	**24.696.000.000**				**2.312.500.000**	**24.809.000.000**	**2.117.000.000**	**11.000.000**	**22.000.000**	**2.196.000.000**
1	**PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN**	**118.342.161.729**	**1.166.588.311**	**117.175.573.418**	**1.843.200.000**	**4.383.000.000**	**60.861.406.702**	**184.572.000**	**-**	**270.000.000**	**180.000.000**	**135.000.000**	**576.000.000**	**1.715.581.852**	**20.910.057.664**	**11.198.900.568**	**6.092.997.084**	**3.618.160.012**	**1.307.755.200**	**24.809.000.000**	**-**			
1	**Văn phòng Đảng ủy**	**6.931.628.284**	**188.447.200**	**6.743.181.084**	**-**	**-**	**-**	**20.592.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.092.997.084**	**-**	**6.092.997.084**	**-**	**629.592.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1.1	**Chi quản lý nhà nước VP Đảng ủy**	**6.211.997.084**	**119.000.000**	**6.092.997.084**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.092.997.084**	**-**	**6.092.997.084**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	Biên chế	3.000.251.124		3.000.251.124											3.000.251.124		3.000.251.124							
-	Chi khác biên chế	510.000.000	51.000.000	459.000.000											459.000.000		459.000.000							
-	Kinh phí hoạt động chung của các cơ quan làm việc tại Trụ sở Đảng uỷ (Tiền điện, tiền mạng ...)	170.000.000	17.000.000	153.000.000											153.000.000		153.000.000							
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP biên chế	190.270.080		190.270.080											190.270.080		190.270.080							
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111	96.412.680		96.412.680											96.412.680		96.412.680							
-	Chi khác hợp đồng theo Nghị định 111	10.000.000	1.000.000	9.000.000											9.000.000		9.000.000							
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định số 111	6.346.080		6.346.080											6.346.080		6.346.080							
-	Phụ cấp Bí thư xóm (Bao gồm bảo hiểm)	1.509.693.120		1.509.693.120											1.509.693.120		1.509.693.120							
	Xóm loại 1 (HS 1,4)	*721.768.320*		*721.768.320*											*721.768.320*		*721.768.320*							
	Xóm loại 2 (HS 1,2)	*759.844.800*		*759.844.800*											*759.844.800*		*759.844.800*							
	Xóm loại 3 (HS 1,0)	*28.080.000*		*28.080.000*											*28.080.000*		*28.080.000*							
-	Phụ cấp cấp ủy	219.024.000		219.024.000											219.024.000		219.024.000							
-	Kinh phí hỗ trợ công tác Đảng (Bao gồm QĐ số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BCHTWĐ; QĐ số 72-QĐ/TU ngày 18/7/ 2025 của TUTN)	500.000.000	50.000.000	450.000.000											450.000.000		450.000.000							
1.2	**Chi thường xuyên khác**	**696.751.200**	**67.159.200**	**629.592.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**629.592.000**	**-**	**-**			
-	Bảo vệ, công vụ	125.400.000	11.400.000	114.000.000															114.000.000					
-	Kinh phí thi đua khen thưởng	220.000.000	22.000.000	198.000.000															198.000.000					
-	Kinh phí chi phụ cấp của Ban công tác 35	151.351.200	13.759.200	137.592.000															137.592.000					
-	Kinh phí hoạt động của Ban công tác 35	20.000.000	2.000.000	18.000.000															18.000.000					
-	Kinh phí chi tổ chức đối thoại người đứng đầu cấp uỷ và chính quyền nhân dân trên địa bàn xã	30.000.000	3.000.000	27.000.000															27.000.000					
-	Kinh phí vận hành ô tô phục vụ công tác chung (Sửa chữa, bảo dưỡng, xăng xe...)	150.000.000	15.000.000	135.000.000															135.000.000					
1.3	**Sự nghiệp khoa học công nghệ**	**22.880.000**	**2.288.000**	**20.592.000**	**-**	**-**	**-**	**20.592.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			
-	Kinh phí Dịch vụ kênh truyền số liệu và truyền hình hội nghị trực tuyến	22.880.000	2.288.000	20.592.000				20.592.000																
2	**Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã**	**3.715.060.012**	**51.900.000**	**3.663.160.012**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.618.160.012**	**-**	**-**	**3.618.160.012**	**45.000.000**	**-**	**-**			
2.1	**Quản lý nhà nước UBMTTQ**	**3.665.060.012**	**46.900.000**	**3.618.160.012**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.618.160.012**	**-**	**-**	**3.618.160.012**	**-**	**-**	**-**			
-	Biên chế	774.234.396		774.234.396											774.234.396			774.234.396						
-	Chi khác biên chế	180.000.000	18.000.000	162.000.000											162.000.000			162.000.000						
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	48.690.720		48.690.720											48.690.720			48.690.720						
-	Kinh phí hoạt động chung của các cơ quan làm việc tại Trụ sở MTTQ (Tiền điện, tiền mạng...)	54.000.000	5.400.000	48.600.000											48.600.000			48.600.000						
-	Cán bộ hoạt động không chuyên trách (02 cán bộ KCT)	48.185.280		48.185.280	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48.185.280	-	-	48.185.280						
	SL Đại học (1,76)	*41.184.000*		*41.184.000*											*41.184.000*			*41.184.000*						
	17% BHXH	*7.001.280*		*7.001.280*											*7.001.280*			*7.001.280*						
-	Phụ cấp MTTQ xóm (Bao gồm bảo hiểm)	839.592.000	-	839.592.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	839.592.000	-	-	839.592.000	-	-	-			
	Xóm loại 1 (HS 0,9)	*429.624.000*		*429.624.000*											*429.624.000*			*429.624.000*						
	Xóm loại 2 (HS 0,7)	*393.120.000*		*393.120.000*											*393.120.000*			*393.120.000*						
	Xóm loại 3 (HS 0,6)	*16.848.000*		*16.848.000*											*16.848.000*			*16.848.000*						
-	Chi bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của xóm, tổ dân phố (Chi hội trưởng phụ nữ; Chi hộ trưởng nông dân; Chi hội trưởng hội Cựu chiến binh; Bí thư đoàn thanh niên; Chi hội trưởng người cao tuổi)	822.744.000		822.744.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	822.744.000	-	-	822.744.000		-	-			
	Xóm loại 1 (0,16)	*381.888.000*		*381.888.000*																				
	Xóm loại 2 (0,15)	*421.200.000*		*421.200.000*											*381.888.000*			*381.888.000*						
	Xóm loại 3 (0,14)	*19.656.000*		*19.656.000*											*421.200.000*			*421.200.000*						
-	Chi hoạt động của UBMTQ và các tổ chức chính trị - XH (UBMTTQ: 55tr; 04 hội x 45tr)	235.000.000	23.500.000	211.500.000											*19.656.000*			*19.656.000*						
-	Toàn dân đoàn kết xây dựng DSVH (xóm)	304.000.000		304.000.000											211.500.000			211.500.000						
-	Ban thanh tra nhân dân cấp xã	15.000.000		15.000.000											304.000.000			304.000.000						
-	Hoạt động ban giám sát cộng đồng	30.000.000		30.000.000											15.000.000			15.000.000						
-	Phụ cấp hội đặc thù (CB KCT Hội CTĐ, NCT; 04 hội đặc thù)	313.613.616	-	313.613.616											30.000.000			30.000.000						
+	Hội chữ thập đỏ	88.706.480		88.706.480											313.613.616			313.613.616						
	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ	*42.709.680*	-	*42.709.680*											88.706.480			88.706.480						
	Phó chủ tịch Hội chữ thập đỏ	*40.996.800*	-	*40.996.800*											*42.709.680*			*42.709.680*						
+	Hội Người cao tuổi	103.819.136		103.819.136											*40.996.800*			*40.996.800*						
	Chủ tịch Hội người cao tuổi	*57.822.336*	-	*57.822.336*											103.819.136			103.819.136						
	Phó chủ tịch Hội người cao tuổi	*40.996.800*	-	*40.996.800*											*57.822.336*			*57.822.336*						
+	Hội Da cam	30.272.000		30.272.000											*40.996.800*			*40.996.800*						
+	Hội thanh niên xung phong	30.272.000		30.272.000											30.272.000			30.272.000						
+	Hội Khuyến học	30.272.000		30.272.000											30.272.000			30.272.000						
+	Hội Đông y	30.272.000		30.272.000											30.272.000			30.272.000						

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu năm 2026	Trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên	Dự toán giao năm 2026	Chi tiết theo nội dung kinh tế																			
					Công tác an ninh	Công tác quốc phòng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp văn hoá thông tin	Sự thiệp Thể dục thể thao	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế	Quản lý nhà nước	Trong đó			Chi khác	Chi cho công tác đảm bảo xã hội	Dự phòng	Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội	10% chi cho công tác cấp mới cấp đổi quyền sử dụng đất	Chi đầu tư xây dựng cơ bản
																QLNN	Đảng CSVN	MTTQ						
2.2	**Chi thường xuyên khác**	**50.000.000**	**5.000.000**	**45.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**45.000.000**	-	-			
-	Hỗ trợ Đại hội các hội đặc thù (05 hội x 10tr/hội)	50.000.000	5.000.000	45.000.000															45.000.000					
3	**Văn phòng HĐND- UBND**	**13.271.317.176**	**182.220.000**	**13.089.097.176**	**1.573.200.000**	**4.383.000.000**	-	**46.980.000**	-	-	-	-	-	-	**6.389.753.976**	**6.389.753.976**	-	-	**192.163.200**	**504.000.000**	-			
3.1	**Chi quản lý nhà nước VP HĐND&UBND**	**5.971.181.600**	**119.000.000**	**5.852.181.600**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**5.852.181.600**	**5.852.181.600**	-	-	-	-	-			
-	Biên chế	2.131.707.240		2.131.707.240											2.131.707.240	2.131.707.240								
-	Chi khác biên chế	390.000.000	39.000.000	351.000.000											351.000.000	351.000.000								
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP biên chế	134.784.000		134.784.000											134.784.000	134.784.000								
-	Kinh phí hoạt động chung của các cơ quan làm việc tại Trụ sở HĐND&UBND xã (Tiền điện, tiền mạng…)	190.000.000	19.000.000	171.000.000											171.000.000	171.000.000								
-	Phụ cấp Trưởng xóm (bao gồm bảo hiểm)	1.518.285.600	-	1.518.285.600	-	-	-		-	-	-		-	-	1.518.285.600	1.518.285.600	-	-	-	-	-			
	Xóm loại 1 (HS 1,4)	*741.817.440*		*741.817.440*										-	*741.817.440*	*741.817.440*								
	Xóm loại 2 (HS 1,2)	*748.388.160*		*748.388.160*										-	*748.388.160*	*748.388.160*								
	Xóm loại 3 (HS 1,0)	*28.080.000*		*28.080.000*										-	*28.080.000*	*28.080.000*								
-	Phụ cấp Hội đồng nhân dân (bao gồm phụ cấp ban kinh tế, ban pháp chế): Tháng 1÷2+3/2026 là 62 người, từ tháng 4 đến tháng 12 năm 2026 là 23 người	287.118.000		287.118.000										-	287.118.000	287.118.000								
-	Chi bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của xóm, tổ dân phố (Phó trưởng xóm)	471.744.000	-	471.744.000										-	471.744.000	471.744.000	-	-						
	Xóm loại 1 (0,5)	*238.680.000*		*238.680.000*										-	*238.680.000*	*238.680.000*								
	Xóm loại 2 (0,4)	*224.640.000*		*224.640.000*										-	*224.640.000*	*224.640.000*								
	Xóm loại 3 (0,3)	*8.424.000*		*8.424.000*										-	*8.424.000*	*8.424.000*								
-	Cộng tác viên thú y (0,5)	42.120.000		42.120.000										-	42.120.000	42.120.000								
-	Phụ cấp Đội tình nguyện	92.664.000		92.664.000											92.664.000	92.664.000	-	-	-					
	Đội trưởng (0,5)	*14.040.000*		*14.040.000*										-	*14.040.000*	*14.040.000*								
	Đội phó (0,4)	*11.232.000*		*11.232.000*										-	*11.232.000*	*11.232.000*								
	Thành viên (0,3)	*67.392.000*		*67.392.000*										-	*67.392.000*	*67.392.000*								
-	Chi hoạt động của HĐND&UBND	600.000.000	60.000.000	540.000.000											540.000.000	540.000.000								
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111	96.412.680		96.412.680										-	96.412.680	96.412.680								
-	Chi khác hợp đồng theo Nghị định 111	10.000.000	1.000.000	9.000.000											9.000.000	9.000.000								
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định số 111	6.346.080		6.346.080											6.346.080	6.346.080								
3.2	**Chi thường xuyên khác**	**196.000.000**	**19.000.000**	**177.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**177.000.000**	-	-			
-	Hợp đồng khoán Bảo vệ	66.000.000	6.000.000	60.000.000											-				60.000.000					
-	Chi đối thoại, gặp mặt doanh nghiệp	30.000.000	3.000.000	27.000.000											-				27.000.000					
-	Kinh phí tiếp công dân, công tác phổ biến giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở	100.000.000	10.000.000	90.000.000											-				90.000.000					
3.3	**Sự nghiệp khoa học công nghệ**	**52.200.000**	**5.220.000**	**46.980.000**	-	-	-	**46.980.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Kinh phí Dịch vụ kênh truyền số liệu và truyền hình hội nghị trực tuyến	52.200.000	5.220.000	46.980.000				46.980.000																
3.4	**Chi đảm bảo xã hội**	**519.163.200**	-	**519.163.200**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**15.163.200**	**504.000.000**	-			
-	Chi hoạt động đảm bảo xã hội														-									
-	Hưu xã	519.163.200	-	519.163.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Phụ cấp: (3,5 triệu đồng/người)	*504.000.000*		*504.000.000*										-	-	-	-	-	15.163.200	504.000.000	-			
	Kinh phí BHYT 4,5%	*15.163.200*		*15.163.200*										-	-					*504.000.000*				
3.5	**Chi công tác an ninh**	**1.573.200.000**	-	**1.573.200.000**	**1.573.200.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*15.163.200*	-	-			
-	Chi lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở	1.573.200.000	-	1.573.200.000	1.573.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Tổ trưởng (1,25 tr.đ/tháng)	*570.000.000*		*570.000.000*	*570.000.000*									-	-	-	-	-	-	-	-			
	Tổ phó (1,15)	*524.400.000*		*524.400.000*	*524.400.000*									-	-				-	-	-			
	Tổ viên (1,05)	*478.800.000*		*478.800.000*	*478.800.000*									-	-				-	-	-			
3.6	**Chi công tác Quốc phòng**	**4.959.572.376**	**39.000.000**	**4.920.572.376**	-	**4.383.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	**537.572.376**	**537.572.376**	-	-	-	-	-			
-	Biên chế	408.359.016		408.359.016										-	408.359.016	408.359.016								
-	Chi khác biên chế	90.000.000	9.000.000	81.000.000											81.000.000	81.000.000								
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	24.120.720		24.120.720	-				-	-	-		-	-	24.120.720	24.120.720	-	-	-	-	-			
-	Cán bộ hoạt động không chuyên trách	24.092.640	-	24.092.640	-				-	-	-		-	-	24.092.640	24.092.640	-		-	-	-			
	SL Đại học (1,76)	*24.092.640*		*24.092.640*										-	*24.092.640*	*24.092.640*								
-	Chi phụ cấp cho dân quân tự vệ	2.283.000.000		2.283.000.000		2.283.000.000								-	-									
-	Chi huấn luyện dân quân tự vệ	1.830.000.000		1.830.000.000		1.830.000.000								-	-									
-	Chi công tác quốc phòng	300.000.000	30.000.000	270.000.000		270.000.000								-	-									
4	**Phòng Kinh tế**	**3.769.665.519**	**177.311.111**	**3.592.354.408**	-	-	-	-	-	-	-	-	**576.000.000**	**1.009.600.000**	**1.898.754.408**	**1.898.754.408**	-	-	**18.000.000**	**90.000.000**	-			
4.1	**Chi quản lý nhà nước**	**1.926.754.408**	**28.000.000**	**1.898.754.408**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.898.754.408**	**1.898.754.408**	-	-	-	-	-			
-	Biên chế	1.447.035.408		1.447.035.408	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.447.035.408	1.447.035.408	-	-	-	-	-			
-	Chi khác biên chế	270.000.000	27.000.000	243.000.000										-	243.000.000	243.000.000								
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP biên chế	93.422.160		93.422.160											93.422.160	93.422.160								
-	Hợp đồng theo Nghị định 173	99.726.120		99.726.120											99.726.120	99.726.120								
-	Chi khác hợp đồng theo Nghị định 173	10.000.000	1.000.000	9.000.000											9.000.000	9.000.000								
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP cán bộ hợp đồng 173	6.570.720		6.570.720											6.570.720	6.570.720								
4.2	**Chi thường xuyên khác**	**20.000.000**	**2.000.000**	**18.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**18.000.000**	-	-			
-	Hỗ trợ chi khác cho cán bộ biệt phái	20.000.000	2.000.000	18.000.000											-				18.000.000					
4.3	**Chi đảm bảo xã hội**	**90.000.000**	-	**90.000.000**											-									
-	Chi tiền điện hộ nghèo	90.000.000		90.000.000																90.000.000				
4.4	**Sự nghiệp môi trường**	**640.000.000**	**64.000.000**	**576.000.000**	-	-	-		-	-	-	-	**576.000.000**	-	-	-	-	-	-	90.000.000	-			
-	Tổ chức các hoạt động tuyên truyền và tổ chức vệ sinh môi trường hưởng ứng các ngày kỷ niệm về môi trường, nước, khí tượng… theo quy định	80.000.000	8.000.000	72.000.000									72.000.000		-	-	-	-	-	-	-			
-	Kinh phí thực hiện kiểm tra liên ngành về môi trường tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, trang trại chăn nuôi trên địa bàn	30.000.000	3.000.000	27.000.000									27.000.000											
-	Hỗ trợ thực hiện cải thiện môi trường nông thôn (thùng đựng rác, biển hiệu, biển cấm…)	180.000.000	18.000.000	162.000.000									162.000.000											
-	Quan trắc, phân tích chất lượng môi trường các khu vực hoạt động sản xuất kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm, phục vụ giải quyết đơn thư kiến nghị và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường	100.000.000	10.000.000	90.000.000									90.000.000											

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu năm 2026	Trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên	Dự toán giao năm 2026	Chi tiết theo nội dung kinh tế																			
					Công tác an ninh	Công tác quốc phòng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp văn hoá thông tin	Sự thiệp Thể dục thể thao	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế	Quản lý nhà nước	Trong đó			Chi khác	Chi cho công tác đảm bảo xã hội	Dự phòng	Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội	10% chi cho công tác cấp mới cấp đổi quyền sử dụng đất	Chi đầu tư xây dựng cơ bản
																QLNN	Đảng CSVN	MTTQ						
-	Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại phát sinh từ các hộ gia đình, cá nhân và vỏ bao bì hóa chất bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn	120.000.000	12.000.000	108.000.000									108.000.000										
-	Kinh phí mua trang thiết bị thu gom rác thải nguy hại trên địa bàn (bao tải, găng tay, khẩu trang...)	30.000.000	3.000.000	27.000.000									27.000.000										
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động thu gom rác thải sinh hoạt tại các xóm trên địa bàn xã (xe gom rác, đồ bảo hộ lao động)	100.000.000	10.000.000	90.000.000									90.000.000										
4.5	**Sự nghiệp kinh tế**	**1.092.911.111**	**83.311.111**	**1.009.600.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.009.600.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Tổ chức hội nghị tập huấn, triển khai các quy định mới...	150.000.000	15.000.000	135.000.000										135.000.000										
-	Chi hỗ trợ Văn phòng thường trực phòng chống thiên tai (tiền phụ cấp, tiền trực ...)	100.000.000	10.000.000	90.000.000										90.000.000										
-	Kinh phí chi trả tiền điện cho trạm bơm, phụ cấp thủy nông	100.000.000	10.000.000	90.000.000										90.000.000										
-	Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP	100.000.000	10.000.000	90.000.000										90.000.000										
-	Kinh phí tết trồng cây	50.000.000	5.000.000	45.000.000										45.000.000										
-	Thống kê đất đai năm 2025 xã An Khánh	33.111.111	3.311.111	29.800.000										29.800.000										
-	Kinh phí hỗ trợ kiểm tra, thẩm định hồ sơ cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận QSD; cấp GCNQSD đất đối với các trường hợp làm nhà trên đất nông nghiệp và giao đất không đúng thẩm quyền	150.000.000	15.000.000	135.000.000										135.000.000										
-	Lập quy hoạch chung xã An Khánh	100.000.000	10.000.000	90.000.000										90.000.000										
-	Kinh phí quản lý hành lang giao thông	50.000.000	5.000.000	45.000.000										45.000.000										
-	Kinh phí đất trồng lúa	259.800.000	-	259.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	259.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	*Mô hình giao cây cảnh đồng 1 giống lúa thuần chất lượng cao J02*	*259.800.000*		*259.800.000*										*259.800.000*										
5	**Phòng Văn hoá- xã hội**	**27.352.271.560**	**149.000.000**	**27.203.271.560**	-	-	-	**117.000.000**	-	**270.000.000**	**180.000.000**	**135.000.000**	-	-	**1.863.271.560**	**1.863.271.560**	-	-	**423.000.000**	**24.215.000.000**	-	-	-	
-	Biên chế	1.036.980.360		1.036.980.360	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.863.271.560	1.036.980.360	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chi khác biên chế	210.000.000	21.000.000	189.000.000											1.036.980.360	189.000.000			-	-	-	-	-	
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP biên chế	68.234.400		68.234.400											189.000.000									
-	Kinh phí Hoạt động ban chỉ đạo TD ĐKXDĐSVH	30.000.000	3.000.000	27.000.000											68.234.400	68.234.400								
-	Nhân viên y tế, cộng tác viên dân số	413.056.800		413.056.800											27.000.000	27.000.000								
-	Chi thực hiện các chính sách cho người có uy tín năm 2025 theo QĐ số 12/2018/QĐ-TTg và QĐ số 28/2023/QĐ-TTg	129.000.000		129.000.000											413.056.800	413.056.800								
5.2	**Chi thường xuyên khác**	**470.000.000**	**47.000.000**	**423.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	129.000.000	129.000.000								
-	Chi khác cán bộ biệt phái	20.000.000	2.000.000	18.000.000											-	-	-	-	**423.000.000**	-	-	-		
-	Hỗ trợ đề án 06, cải cách hành chính, thi đua khen thưởng	450.000.000	45.000.000	405.000.000											-				18.000.000					
5.3	**Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin**	**300.000.000**	**30.000.000**	**270.000.000**	-	-	-	-	-	**270.000.000**	-	-	-	-	-				405.000.000					
-	Băng zôn, panô tuyên truyền	50.000.000	5.000.000	45.000.000						45.000.000					-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Các hội thi, giao lưu văn hóa văn nghệ	60.000.000	6.000.000	54.000.000						54.000.000					-					-				
-	Tổ chức trung thu	90.000.000	9.000.000	81.000.000						81.000.000					-									
-	Hoạt động lễ hội và bảo tồn di sản văn hóa	50.000.000	5.000.000	45.000.000						45.000.000														
-	Hoạt động quản lý nhà nước về văn hóa (kiểm tra, giám sát, tập huấn...)	50.000.000	5.000.000	45.000.000						45.000.000														
5.4	**Chi sự nghiệp Thể dục-Thể thao**	**200.000.000**	**20.000.000**	**180.000.000**	-	-	-	-	-	-	**180.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Chi Đại hội thể dục thể thao cấp xã	200.000.000	20.000.000	180.000.000							180.000.000				-	-	-	-	-	-	-	-		
5.5	**Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình**	**150.000.000**	**15.000.000**	**135.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	**135.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Sửa chữa, bảo dưỡng , thay mới các cụm loa và thiết bị truyền thanh	150.000.000	15.000.000	135.000.000								135.000.000			-	-	-	-	-	-	-	-		
5.6	**Chi sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, công tác chuyển đổi số**	**130.000.000**	**13.000.000**	**117.000.000**	-	-	-	**117.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Tổ chức tập huấn về công tác chuyển đổi số	100.000.000	10.000.000	90.000.000				90.000.000																
-	Mua bản quyền phần mềm chống mã độc, tường lửa, diệt vi rút	30.000.000	3.000.000	27.000.000				27.000.000																
5.7	**Chi đảm bảo xã hội**	**24.215.000.000**	-	**24.215.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**24.215.000.000**	**0**			
-	Chi hoạt động đảm bảo xã hội (bao gồm cả duy trì, sửa chữa các công trình tượng niệm do xã quản lý)	100.000.000		100.000.000											-	-	-	-	-	100.000.000				
-	Chi chúc thọ, mừng thọ	132.000.000		132.000.000											-	-				132.000.000				
-	Chi thăm hỏi gia đình chính sách	226.000.000		226.000.000											-					226.000.000				
-	Mai táng phí cho các đối tượng được hưởng Quyết định số 62/QĐ-TTg và QĐ số 290/QĐ-TTg	936.000.000		936.000.000											-					936.000.000				
-	Chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (Nguồn trung ương)	12.500.000.000		12.500.000.000											-					12.500.000.000				
-	Kinh phí thực hiện chi trả các chế độ cho các đối tượng bảo trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định 76/2024/NĐ-CP	5.627.000.000		5.627.000.000											-					5.627.000.000				
-	Kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội nghị định 176/NĐ-CP	4.692.000.000		4.692.000.000											-					4.692.000.000				
-	Chi tiền điện hộ chính sách	2.000.000		2.000.000																2.000.000				
6	**Trung tâm phục vụ hành chính công**	**1.052.134.684**	**25.000.000**	**1.027.134.684**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.027.134.684**	**1.027.134.684**	-	-	-	-	-	-	-	
*	**Chi quản lý nhà nước**	**1.052.134.684**	**25.000.000**	**1.027.134.684**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.027.134.684**	**1.027.134.684**	-	-	-	-	-	-	-	
-	Biên chế	729.435.564		729.435.564	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	729.435.564	729.435.564	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chi khác biên chế	150.000.000	15.000.000	135.000.000											135.000.000	135.000.000			-	-	-	-	-	
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	48.606.480		48.606.480	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48.606.480	48.606.480	-	-	-	-	-	-	-	
-	Cán bộ hoạt động không chuyên trách	24.092.640	-	24.092.640	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.092.640	24.092.640	-	-	-	-	-	-	-	
	SL Đại học (L76)	*24.092.640*		*24.092.640*											*24.092.640*	*24.092.640*								
-	Chi hỗ trợ hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công	100.000.000	10.000.000	90.000.000											90.000.000	90.000.000								
7	**Công an xã**	**300.000.000**	**30.000.000**	**270.000.000**	**270.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Chi hỗ trợ hoạt động công tác an ninh	300.000.000	30.000.000	270.000.000	270.000.000										-									

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu năm 2026	Trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên	Dự toán giao năm 2026	Chi tiết theo nội dung kinh tế																				
					Công tác an ninh	Công tác quốc phòng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp văn hoá thông tin	Sự thiệp Thể dục thể thao	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế	Quản lý nhà nước	Trong đó			Chi khác	Chi cho công tác đảm bảo xã hội	Dự phòng	Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội	10% chi cho công tác cấp mới cấp đổi quyền sử dụng đất	Chi đầu tư xây dựng cơ bản
																QLNN	Đảng CSVN	MTTQ							
8	**Trung tâm dịch vụ tổng hợp**	**747.327.792**	**21.360.000**	**725.967.792**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**705.981.852**	**19.985.940**	**19.985.940**	-	-							
•	**Quản lý nhà nước**	**19.985.940**	-	**19.985.940**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**19.985.940**	**19.985.940**	-	-							
-	Cán bộ hoạt động không chuyên trách	19.985.940	-	19.985.940	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.985.940	19.985.940	-	-							
	SL Trung cấp (1,46)	*19.985.940*		*19.985.940*											*19.985.940*	*19.985.940*									
•	**Sự nghiệp kinh tế**	**727.341.852**	**21.360.000**	**705.981.852**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
-	Biên chế	476.311.212		476.311.212										**705.981.852**		-	-	-	-	-	-				
-	Chi khác biên chế	100.000.000	10.000.000	90.000.000										476.311.212	-										
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	37.430.640		37.430.640										90.000.000											
-	Kinh phí hỗ trợ vắc xin Dại cho động vật	28.600.000	2.860.000	25.740.000										37.430.640											
-	Kinh phí triển khai phục vụ công tác tiêm phòng phòng chống dịch bệnh động vật	40.000.000	4.000.000	36.000.000										25.740.000											
-	Mua vật tư trang thiết bị phòng chống dịch bệnh động vật	30.000.000	3.000.000	27.000.000										36.000.000											
-	Hỗ trợ tổ tiêm phòng	15.000.000	1.500.000	13.500.000										27.000.000											
9	**Chi sự nghiệp giáo dục**	**61.202.756.702**	**341.350.000**	**60.861.406.702**	-	-	**60.861.406.702**	-	-	-	-	-	-	13.500.000											
-	Trường Mầm non An Khánh	7.104.828.230	42.000.000	7.062.828.230			7.062.828.230							-	-	-	-	-	-	-	-				
-	Trường Mầm non Cù Vân	7.953.330.120	47.600.000	7.905.730.120			7.905.730.120							-	-										
-	Trường Mầm non Hà Thượng	5.927.331.240	39.000.000	5.888.331.240			5.888.331.240							-	-										
-	Trường TH&THCS An Khánh	12.356.457.280	55.200.000	12.301.257.280			12.301.257.280							-	-										
-	Trường Tiểu học Cù Vân	8.097.796.072	47.600.000	8.050.196.072			8.050.196.072							-	-										
-	Trường THCS Cù Vân	6.685.516.280	36.250.000	6.649.266.280			6.649.266.280							-	-										
-	Trường THCS Hà Thượng	13.042.497.480	73.700.000	12.968.797.480			12.968.797.480							-	-										
-	Trung tâm học tập cộng đồng	35.000.000		35.000.000			35.000.000							-	-										
II	**KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN CHƯA PHÂN BỔ**	**12.795.838.271**	**658.411.689**	**12.137.426.582**	-	-	**1.514.593.298**	**359.028.000**	-	-	-	-	-	**5.473.118.148**	**3.785.942.336**	-	-	-	**1.004.744.800**	-	-				
1	**Quản lý nhà nước**	**3.835.042.336**	**49.100.000**	**3.785.942.336**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.785.942.336**	-	-	-	-	-	-				
-	Chi cân đối	2.802.029.972	13.100.000	2.788.929.972											2.788.929.972										
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.033.012.364	36.000.000	997.012.364											997.012.364										
2	**Sự nghiệp kinh tế**	**5.756.747.037**	**283.628.889**	**5.473.118.148**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**5.473.118.148**	-	-	-	-	-	-	-				
-	Chi cân đối	2.851.288.889	268.628.889	2.582.660.000										2.582.660.000											
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.905.458.148	15.000.000	2.890.458.148	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.890.458.148	-	-	-	-	-	-	-				
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, chi hoạt động (biên chế chưa có mặt)	297.258.148	15.000.000	282.258.148										282.258.148											
-	Kinh phí đất trồng lúa	606.200.000		606.200.000										606.200.000											
-	Kinh phí thuỷ lợi phí	770.000.000		770.000.000										770.000.000											
-	Kinh phí dịch vụ công ích đô thị	1.232.000.000		1.232.000.000										1.232.000.000											
3	**Sự nghiệp giáo dục**	**1.683.243.298**	**168.650.000**	**1.514.593.298**			**1.514.593.298**																		
-	Chi cân đối	1.683.243.298	168.650.000	1.514.593.298	-	-	1.514.593.298	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
-	Chi bổ sung có mục tiêu																								
4	**Chi sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, công tác chuyển đổi số**	**398.920.000**	**39.892.000**	**359.028.000**				**359.028.000**																	
5	**Chi thường xuyên khác**	**1.121.885.600**	**117.140.800**	**1.004.744.800**															**1.004.744.800**						
III	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**2.117.000.000**		**2.117.000.000**																	**2.117.000.000**				
IV	**CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN**	**2.229.000.000**		**2.229.000.000**										-	-										
1	**Thu cấp quyền sử dụng đất**	**229.000.000**		**229.000.000**																		**11.000.000**	**22.000.000**	**2.196.000.000**	
-	Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội	11.000.000		11.000.000																		**11.000.000**	**22.000.000**	**196.000.000**	
-	10% chi cho công tác cấp mới cấp đổi quyền sử dụng đất	22.000.000		22.000.000																					
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	196.000.000		196.000.000																		11.000.000			
2	**Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn XDCB tập trung (Ngân sách tỉnh)**	**2.000.000.000**		**2.000.000.000**																			22.000.000		
																								196.000.000	
																								2.000.000.000	

Biểu số 4.1

PHÂN BỔ CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ AN KHÁNH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã An Khánh)

Đơn vị thực hiện: Văn phòng Đảng ủy xã An Khánh

Mã QHNS: 1161023

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Mã quan hệ ngân sách	Chương	Loại	Khoản	Tổng nhu cầu năm 2026	Trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên	Dự toán giao năm 2026	Trong đó				Ghi chú
									Tiết kiệm 10% Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc Hội (Nguồn 28)	Kinh phí tự chủ (Nguồn 13)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 12)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 18)	
	Văn phòng Đảng ủy	**1161023**				**6.931.628.284**	**188.447.200**	**6.743.181.084**	**144.900.000**	**3.413.351.124**	**2.988.313.800**	**196.616.160**	-
1	**Chi quản lý nhà nước VP Đảng ủy**					**6.211.997.084**	**119.000.000**	**6.092.997.084**	**107.100.000**	**3.413.351.124**	**2.375.929.800**	**196.616.160**	
-	Lương, phụ cấp, bảo hiểm của Biên chế		819	340	351	3.000.251.124		3.000.251.124		3.000.251.124			
-	Chi khác biên chế		819	340	351	510.000.000	51.000.000	459.000.000	45.900.000	413.100.000			
	Cộng nguồn 13, mã ngành 351					***3.510.251.124***	***51.000.000***	***3.459.251.124***	***45.900.000***	***3.413.351.124***	-	-	-
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của biên chế		819	340	351	190.270.080		190.270.080				190.270.080	
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định số 111		819	340	351	6.346.080		6.346.080				6.346.080	
	Cộng nguồn 18, mã ngành 351					***196.616.160***	-	***196.616.160***	-	-	-	***196.616.160***	
-	Kinh phí hoạt động chung của các cơ quan làm việc tại Trụ sở Đảng uỷ (Tiền điện, tiền mạng...)		819	340	351	170.000.000	17.000.000	153.000.000	15.300.000		137.700.000		
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111		819	340	351	96.412.680		96.412.680			96.412.680		
-	Chi khác hợp đồng theo Nghị định 111		819	340	351	10.000.000	1.000.000	9.000.000	900.000		8.100.000		
-	Phụ cấp Bí thư xóm (Bao gồm bảo hiểm)		819	340	351	1.509.693.120		1.509.693.120			1.509.693.120		
	Xóm loại 1 (HS 1,4)					*721.768.320*		*721.768.320*			*721.768.320*		
	Xóm loại 2 (HS 1,2)					*759.844.800*		*759.844.800*			*759.844.800*		
	Xóm loại 3 (HS 1,0)					*28.080.000*		*28.080.000*			*28.080.000*		
-	Phụ cấp cấp ủy		819	340	351	219.024.000		219.024.000			219.024.000		
-	Kinh phí hỗ trợ công tác Đảng (Bao gồm QĐ số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BCHTWĐ; QĐ số 72-QĐ/TU ngày 18/7/ 2025 của TUTN)		819	340	351	500.000.000	50.000.000	450.000.000	45.000.000		405.000.000		
2	**Chi thường xuyên khác**					**696.751.200**	**67.159.200**	**629.592.000**	**37.800.000**	-	**591.792.000**	-	
-	Bảo vệ, công vụ		819	340	351	125.400.000	11.400.000	114.000.000			114.000.000		
-	Kinh phí thi đua khen thưởng		819	340	351	220.000.000	22.000.000	198.000.000	19.800.000		178.200.000		
-	Kinh phí chi phụ cấp của Ban công tác 35		819	340	351	151.351.200	13.759.200	137.592.000			137.592.000		
-	Kinh phí hoạt động của Ban công tác 35		819	340	351	20.000.000	2.000.000	18.000.000	1.800.000		16.200.000		
-	Kinh phí chi tổ chức đối thoại người đứng đầu cấp uỷ và chính quyền nhân dân trên địa bàn xã		819	340	351	30.000.000	3.000.000	27.000.000	2.700.000		24.300.000		
-	Kinh phí vận hành ô tô phục vụ công tác chung (Sửa chữa, bảo dưỡng, xăng xe...)		819	340	351	150.000.000	15.000.000	135.000.000	13.500.000		121.500.000		
	Cộng nguồn 12, mã ngành 351					***3.201.881.000***	***135.159.200***	***3.066.721.800***	***99.000.000***	-	***2.967.721.800***	-	
3	**Sự nghiệp khoa học công nghệ**					**22.880.000**	**2.288.000**	**20.592.000**	-	-	**20.592.000**	-	
-	Kinh phí Dịch vụ kênh truyền số liệu và truyền hình hội nghị trực tuyến		819	100	108	22.880.000	2.288.000	20.592.000			20.592.000		
	Cộng nguồn 12, mã ngành 108					***22.880.000***	***2.288.000***	***20.592.000***	-	-	***20.592.000***	-	

Biểu số 4.2

PHÂN BỔ CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ AN KHÁNH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã An Khánh)

Đơn vị thực hiện: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã An Khánh

Mã QHNS: 1151009

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Mã quan hệ ngân sách	Chương	Loại	Khoản	Tổng nhu cầu năm 2026	Trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên	Dự toán giao năm 2026	Trong đó				Ghi chú
									Tiết kiệm 10% Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc Hội (Nguồn 28)	Kinh phí tự chủ (Nguồn 13)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 12)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 18)	
2	**Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã**	**1151009**				**3.715.060.012**	**51.900.000**	**3.663.160.012**	**46.710.000**	**920.034.396**	**2.647.724.896**	**48.690.720**	
2.1	**Quản lý nhà nước UBMTTQ**					**3.665.060.012**	**46.900.000**	**3.618.160.012**	**42.210.000**	**920.034.396**	**2.607.224.896**	**48.690.720**	
-	Biên chế		820	340	361	774.234.396		774.234.396		774.234.396			
-	Chi khác biên chế		820	340	361	180.000.000	18.000.000	162.000.000	16.200.000	145.800.000			
	Cộng nguồn 13, mã ngành 361					***954.234.396***	***18.000.000***	***936.234.396***	***16.200.000***	***920.034.396***	-	-	
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		820	340	361	48.690.720		48.690.720				48.690.720	
	Cộng nguồn 18, mã ngành 361					***48.690.720***	-	***48.690.720***	-	-	-	***48.690.720***	
-	Kinh phí hoạt động chung của các cơ quan làm việc tại Trụ sở MTTQ (Tiền điện, tiền mạng…)		820	340	361	54.000.000	5.400.000	48.600.000	4.860.000		43.740.000		
-	Cán bộ hoạt động không chuyên trách (02 cán bộ KCT)		820	340	361	48.185.280		48.185.280			48.185.280		
	SL Đại học (1,76)					*41.184.000*		*41.184.000*			*41.184.000*		
	17% BHXH					*7.001.280*		*7.001.280*			*7.001.280*		
-	Phụ cấp MTTQ xóm (Bao gồm bảo hiểm)		820	340	361	839.592.000	-	839.592.000		-	839.592.000		
	Xóm loại 1 (HS 0,9)					*429.624.000*		*429.624.000*			*429.624.000*		
	Xóm loại 2 (HS 0,7)					*393.120.000*		*393.120.000*			*393.120.000*		
	Xóm loại 3 (HS 0,6)					*16.848.000*		*16.848.000*			*16.848.000*		
-	Chi bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của xóm, tổ dân phố (Chi hội trưởng phụ nữ; Chi hộ trưởng nông dân; Chi hội trưởng hội Cựu chiến binh; Bí thư đoàn thanh niên; Chi hội trưởng người cao tuổi)		820	340	361	822.744.000		822.744.000			822.744.000		
	Xóm loại 1 (0,16)					*381.888.000*		*381.888.000*			*381.888.000*		
	Xóm loại 2 (0,15)					*421.200.000*		*421.200.000*			*421.200.000*		
	Xóm loại 3 (0,14)					*19.656.000*		*19.656.000*			*19.656.000*		
-	Chi hoạt động của UBMTQ và các tổ chức chính trị - XH (UBMTTQ: 55tr; 04 hội x 45tr)		820	340	361	235.000.000	23.500.000	211.500.000	21.150.000		190.350.000		
-	Toàn dân đoàn kết xây dựng ĐSVH (xóm)		820	340	361	304.000.000		304.000.000			304.000.000		
-	Ban thanh tra nhân dân cấp xã		820	340	361	15.000.000		15.000.000			15.000.000		
-	Hoạt động ban giám sát cộng đồng		820	340	361	30.000.000		30.000.000			30.000.000		
	Cộng nguồn 12, mã ngành 361					***2.348.521.280***	***28.900.000***	***2.319.621.280***	***26.010.000***	-	***2.293.611.280***	-	
-	Phụ cấp hội đặc thù (CB KCT Hội CTĐ, NCT; 04 hội đặc thù)					313.613.616	-	313.613.616		-	313.613.616		
+	Hội chữ thập đỏ		824	340	362	88.706.480		88.706.480		-	88.706.480		
	Chủ tịch Hội chữ thập đo					*42.709.680*	-	*42.709.680*			*42.709.680*		
	Phó chủ tịch Hội chữ thập đo					*40.996.800*	-	*40.996.800*			*40.996.800*		
	Chi khác							*5.000.000*			*5.000.000*		

STT	Nội dung	Mã quan hệ ngân sách	Chương	Loại	Khoản	Tổng nhu cầu năm 2026	Trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên	Dự toán giao năm 2026	Trong đó				Ghi chú
									Tiết kiệm 10% Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc Hội (Nguồn 28)	Kinh phí tự chủ (Nguồn 13)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 12)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 18)	
+	Hội Người cao tuổi		825	340	362	103.819.136		103.819.136			103.819.136		
	Chủ tịch Hội người cao tuổi					*57.822.336*	-	*57.822.336*			*57.822.336*		
	Phó chủ tịch Hội người cao tuổi					*40.996.800*	-	*40.996.800*			*40.996.800*		
	Chi khác							*5.000.000*			5.000.000		
+	Hội Nạn nhân chất độc da cam		820	340	362	30.272.000		30.272.000			30.272.000		
	Chủ tịch hội Nạn nhân chất độc da cam							*25.272.000*			*25.272.000*		
	Chi khác							*5.000.000*			*5.000.000*		
+	Hội thanh niên xung phong		827	340	362	30.272.000		30.272.000			30.272.000		
	Chủ tịch hội thanh niên xung phong							*25.272.000*			*25.272.000*		
	Chi khác							*5.000.000*			*5.000.000*		
+	Hội Khuyến học		826	340	362	30.272.000		30.272.000			30.272.000		
	Chủ tịch hội khuyến học							*25.272.000*			*25.272.000*		
	Chi khác							*5.000.000*			*5.000.000*		
+	Hội Đông y		989	340	362	30.272.000		30.272.000			30.272.000		
	Chủ tịch hội đông y							*25.272.000*			*25.272.000*		
	Chi khác							*5.000.000*			*5.000.000*		
2.2	**Chi thường xuyên khác**					**50.000.000**	**5.000.000**	**45.000.000**	**4.500.000**	**-**	**40.500.000**	**-**	
-	Hỗ trợ Đại hội Hội chữ thập đỏ		824	340	362	10.000.000	1.000.000	9.000.000	900.000		8.100.000		
-	Hội Người cao tuổi		825	340	362	10.000.000	1.000.000	9.000.000	900.000		8.100.000		
-	Hội thanh niên xung phong		827	340	362	10.000.000	1.000.000	9.000.000	900.000		8.100.000		
-	Hội Khuyến học		826	340	362	10.000.000	1.000.000	9.000.000	900.000		8.100.000		
-	Hội Đông y		989	340	362	10.000.000	1.000.000	9.000.000	900.000		8.100.000		
	Cộng nguồn 12, mã ngành 362					***363.613.616***	***5.000.000***	***358.613.616***	***4.500.000***	-	***354.113.616***	-	-

Biểu số 4.3

PHÂN BỔ CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ AN KHÁNH NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 192/TTr-KT ngày 30/12/2025 của Phòng Kinh tế xã An Khánh)

Đơn vị thực hiện: Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã An Khánh

Mã QHNS: 1148493

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Mã quan hệ ngân sách	Chương	Loại	Khoản	Tổng nhu cầu năm 2026	Trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên	Dự toán giao năm 2026	Trong đó				Ghi chú
									Tiết kiệm 10% Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc Hội (Nguồn 28)	Kinh phí tự chủ (Nguồn 13)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 12)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 18)	
3	**Văn phòng HĐND- UBND**	**1148493**				**13.271.317.176**	**182.220.000**	**13.089.097.176**	**153.900.000**	**2.928.866.256**	**9.841.080.120**	**165.250.800**	
3.1	**Chi quản lý nhà nước VP HĐND&UBND**					**5.971.181.600**	**119.000.000**	**5.852.181.600**	**107.100.000**	**2.447.607.240**	**3.156.344.280**	**141.130.080**	
-	Biên chế		830	340	341	2.131.707.240		2.131.707.240		2.131.707.240			
-	Chi khác biên chế		830	340	341	390.000.000	39.000.000	351.000.000	35.100.000	315.900.000			
	Cộng nguồn 13, mã ngành 341					***2.521.707.240***	***39.000.000***	***2.482.707.240***	***35.100.000***	***2.447.607.240***	-	-	
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP biên chế		830	340	341	134.784.000		134.784.000				134.784.000	
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định số 111		830	340	341	6.346.080		6.346.080				6.346.080	
	Cộng nguồn 18, mã ngành 341					***141.130.080***	-	***141.130.080***	-	-	-	***141.130.080***	
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111		830	340	341	96.412.680		96.412.680			96.412.680		
-	Chi khác hợp đồng theo Nghị định 111		830	340	341	10.000.000	1.000.000	9.000.000	900.000		8.100.000		
-	Kinh phí hoạt động chung của các cơ quan làm việc tại Trụ sở HĐND&UBND xã (Tiền điện, tiền mạng…)		830	340	341	190.000.000	19.000.000	171.000.000	17.100.000		153.900.000		
-	Phụ cấp Trưởng xóm (bao gồm bảo hiểm)		830	340	341	1.518.285.600	-	1.518.285.600			1.518.285.600		
	Xóm loại 1 (HS 1,4)					*741.817.440*		*741.817.440*			*741.817.440*		
	Xóm loại 2 (HS 1,2)					*748.388.160*		*748.388.160*			*748.388.160*		
	Xóm loại 3 (HS 1,0)					*28.080.000*		*28.080.000*			*28.080.000*		
-	Phụ cấp Hội đồng nhân dân (bao gồm phụ cấp ban kinh tế, ban pháp chế): Tháng 1+2+3/2026 là 62 người, từ tháng 4 đến tháng 12 năm 2026 là 23 người		830	340	341	287.118.000		287.118.000			287.118.000		
-	Chi bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của xóm, tổ dân phố (Phó trưởng xóm)		830	340	341	471.744.000	-	471.744.000			471.744.000		
	Xóm loại 1 (0,5)					*238.680.000*		*238.680.000*			*238.680.000*		
	Xóm loại 2 (0,4)					*224.640.000*		*224.640.000*			*224.640.000*		
	Xóm loại 3 (0,3)					*8.424.000*		*8.424.000*			*8.424.000*		
-	Cộng tác viên thú y (0,5)		830	340	341	42.120.000		42.120.000			42.120.000		
-	Phụ cấp Đội tình nguyện		830	340	341	92.664.000		92.664.000			92.664.000		
	Đội trưởng (0,5)					*14.040.000*		*14.040.000*			*14.040.000*		
	Đội phó (0,4)					*11.232.000*		*11.232.000*			*11.232.000*		
	Thành viên (0,3)					*67.392.000*		*67.392.000*			*67.392.000*		
-	Chi hoạt động của HĐND&UBND		830	340	341	600.000.000	60.000.000	540.000.000	54.000.000		486.000.000		
3.2	**Chi thường xuyên khác**					**196.000.000**	**19.000.000**	**177.000.000**	**11.700.000**	-	**165.300.000**	-	
-	Hợp đồng khoán Bảo vệ		830	340	341	66.000.000	6.000.000	60.000.000			60.000.000		
-	Chi đối thoại, gặp mặt doanh nghiệp		830	340	341	30.000.000	3.000.000	27.000.000	2.700.000		24.300.000		
-	Kinh phí tiếp công dân, công tác phổ biến giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở…		830	340	341	100.000.000	10.000.000	90.000.000	9.000.000		81.000.000		
	Cộng nguồn 12, mã ngành 341					***3.504.344.280***	***99.000.000***	***3.405.344.280***	***83.700.000***	-	***3.321.644.280***	-	

STT	Nội dung	Mã quan hệ ngân sách	Chương	Loại	Khoản	Tổng nhu cầu năm 2026	Trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên	Dự toán giao năm 2026	Trong đó				Ghi chú
									Tiết kiệm 10% Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc Hội (Nguồn 28)	Kinh phí tự chủ (Nguồn 13)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 12)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 18)	
3.3	**Sự nghiệp khoa học công nghệ**					**52.200.000**	**5.220.000**	**46.980.000**	-	-	**46.980.000**	-	
-	Kinh phí Dịch vụ kênh truyền số liệu và truyền hình hội nghị trực tuyến		830	100	108	52.200.000	5.220.000	46.980.000			46.980.000		
	Cộng nguồn 12, mã ngành 108					***52.200.000***	***5.220.000***	***46.980.000***	-	-	***46.980.000***	-	
3.4	**Chi đảm bảo xã hội**					**519.163.200**	-	**519.163.200**	-	-	**519.163.200**	-	
-	Hưu xã		830	370	374	519.163.200	-	519.163.200			519.163.200		
	Phụ cấp: (3,5 triệu đồng/người)					*504.000.000*		*504.000.000*			*504.000.000*		
	Kinh phí BHYT 4,5%					*15.163.200*		*15.163.200*			*15.163.200*		
	Cộng nguồn 12, mã ngành 374					***519.163.200***	-	***519.163.200***		-	***519.163.200***		
3.5	**Chi công tác an ninh**					**1.573.200.000**	-	**1.573.200.000**	-	-	**1.573.200.000**	-	
-	Chi lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở		830	040	041	1.573.200.000	-	1.573.200.000			1.573.200.000		
	Tổ trưởng (1,25 tr.đ/tháng)					*570.000.000*		*570.000.000*			*570.000.000*		
	Tổ phó (1,15)					*524.400.000*		*524.400.000*			*524.400.000*		
	Tổ viên (1,05)					*478.800.000*		*478.800.000*			*478.800.000*		
	Cộng nguồn 12, mã ngành 041					***1.573.200.000***	-	***1.573.200.000***	-	-	***1.573.200.000***	-	
3.6	**Chi công tác Quốc phòng**					**4.959.572.376**	**39.000.000**	**4.920.572.376**	**35.100.000**	**481.259.016**	**4.380.092.640**	**24.120.720**	
-	Biên chế		810	010	011	408.359.016		408.359.016		408.359.016			
-	Chi khác biên chế		810	010	011	90.000.000	9.000.000	81.000.000	8.100.000	72.900.000			
	Cộng nguồn 13, mã ngành 011					***498.359.016***	***9.000.000***	***489.359.016***	***8.100.000***	***481.259.016***	-	-	
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		810	010	011	24.120.720		24.120.720				24.120.720	
	Cộng nguồn 18, mã ngành 011					***24.120.720***		***24.120.720***	-	-	-	***24.120.720***	
-	Cán bộ hoạt động không chuyên trách		810	010	011	24.092.640	-	24.092.640		-	24.092.640		
	SL Đại học (1,76)					*24.092.640*		*24.092.640*			*24.092.640*		
-	Chi phụ cấp cho dân quân tự vệ		810	010	011	2.283.000.000		2.283.000.000			2.283.000.000		
-	Chi huấn luyện dân quân tự vệ		810	010	011	1.830.000.000		1.830.000.000			1.830.000.000		
-	Chi công tác quốc phòng		810	010	011	300.000.000	30.000.000	270.000.000	27.000.000		243.000.000		
	Cộng nguồn 12, mã ngành 011					***4.437.092.640***	***30.000.000***	***4.407.092.640***	***27.000.000***	-	***4.380.092.640***	-	

Biểu số 4.4

PHÂN BỔ CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ AN KHÁNH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã An Khánh)

Đơn vị thực hiện: Phòng Kinh tế xã An Khánh

Mã QHNS: 1148494

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Mã quan hệ ngân sách	Chương	Loại	Khoản	Tổng nhu cầu năm 2026	Trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên	Dự toán giao năm 2026	Trong đó				Ghi chú
									Tiết kiệm 10% Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc Hội (Nguồn 28)	Kinh phí tự chủ (Nguồn 13)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 12)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 18)	
4	**Phòng Kinh tế**	1148494				**3.769.665.519**	**177.311.111**	**3.592.354.408**	**156.600.000**	**1.665.735.408**	**1.670.026.120**	**99.992.880**	
4.1	**Chi quản lý nhà nước**					**1.926.754.408**	**28.000.000**	**1.898.754.408**	**25.200.000**	**1.665.735.408**	**107.826.120**	**99.992.880**	
-	Biên chế		831	340	341	1.447.035.408		1.447.035.408		1.447.035.408			
-	Chi khác biên chế		831	340	341	270.000.000	27.000.000	243.000.000	24.300.000	218.700.000			
	Cộng nguồn 13, mã ngành 341					***1.717.035.408***	***27.000.000***	***1.690.035.408***	***24.300.000***	***1.665.735.408***	-	-	
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP biên chế		831	340	341	93.422.160		93.422.160				93.422.160	
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP cán bộ hợp đồng 173		831	340	341	6.570.720		6.570.720				6.570.720	
	Cộng nguồn 18, mã ngành 341					***99.992.880***		***99.992.880***				***99.992.880***	
-	Hợp đồng theo Nghị định 173		831	340	341	99.726.120		99.726.120			99.726.120		
-	Chi khác hợp đồng theo Nghị định 173		831	340	341	10.000.000	1.000.000	9.000.000	900.000		8.100.000		
4.2	**Chi thường xuyên khác**					**20.000.000**	**2.000.000**	**18.000.000**	**1.800.000**	-	**16.200.000**	-	
-	Hỗ trợ chi khác cho cán bộ biệt phái		831	340	341	20.000.000	2.000.000	18.000.000	1.800.000		16.200.000		
	Cộng nguồn 12, mã ngành 341					***129.726.120***	***3.000.000***	***126.726.120***	***2.700.000***	-	***124.026.120***	-	
4.3	**Chi đảm bảo xã hội**					**90.000.000**	-	**90.000.000**	-	-	**90.000.000**	-	
-	Chi tiền điện hộ nghèo		831	370	398	90.000.000		90.000.000			90.000.000		
	Cộng nguồn 12, mã ngành 398					***90.000.000***	-	***90.000.000***	-	-	***90.000.000***	-	
4.4	**Sự nghiệp môi trường**					**640.000.000**	**64.000.000**	**576.000.000**	**57.600.000**	-	**518.400.000**	-	
-	Tổ chức các hoạt động tuyên truyền và tổ chức vệ sinh môi trường hưởng ứng các ngày kỷ niệm về môi trường, nước, khí tượng... theo quy định		831	250	261	80.000.000	8.000.000	72.000.000	7.200.000		64.800.000		
-	Kinh phí thực hiện kiểm tra liên ngành về môi trường tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, trang trại chăn nuôi trên địa bàn		831	250	261	30.000.000	3.000.000	27.000.000	2.700.000		24.300.000		
-	Hỗ trợ thực hiện cải thiện môi trường nông thôn (thùng đựng rác, biển hiệu, biển cấm...)		831	250	261	180.000.000	18.000.000	162.000.000	16.200.000		145.800.000		
-	Quan trắc, phân tích chất lượng môi trường các khu vực hoạt động sản xuất kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm, phục vụ giải quyết đơn thư kiến nghị và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường		831	250	261	100.000.000	10.000.000	90.000.000	9.000.000		81.000.000		
-	Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại phát sinh từ các hộ gia đình, cá nhân và vỏ bao bì hóa chất bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn		831	250	261	120.000.000	12.000.000	108.000.000	10.800.000		97.200.000		
-	Kinh phí mua trang thiết bị thu gom rác thải nguy hại trên địa bàn (bao tải, găng tay, khẩu trang...)		831	250	261	30.000.000	3.000.000	27.000.000	2.700.000		24.300.000		
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động thu gom rác thải sinh hoạt tại các xóm trên địa bàn xã (xe gom rác, đồ bảo hộ lao động)		831	250	261	100.000.000	10.000.000	90.000.000	9.000.000		81.000.000		
	Cộng nguồn 12, mã ngành 261					***640.000.000***	***64.000.000***	***576.000.000***	***57.600.000***	-	***518.400.000***	-	

STT	Nội dung	Mã quan hệ ngân sách	Chương	Loại	Khoản	Tổng nhu cầu năm 2026	Trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên	Dự toán giao năm 2026	Trong đó				Ghi chú
									Tiết kiệm 10% Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc Hội (Nguồn 28)	Kinh phí tự chủ (Nguồn 13)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 12)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 18)	
4.5	**Sự nghiệp kinh tế**					**1.092.911.111**	**83.311.111**	**1.009.600.000**	**72.000.000**	**-**	**937.600.000**	**-**	
-	Tổ chức hội nghị tập huấn, triển khai các quy định mới lĩnh vực đất đai, phòng chống thiên tai…		831	280	338	30.000.000	3.000.000	27.000.000	2.700.000		24.300.000		
-	Chi hỗ trợ Văn phòng thường trực phòng chống thiên tai (tiền phụ cấp, tiền trực….)		831	280	338	100.000.000	10.000.000	90.000.000	9.000.000		81.000.000		
-	Thống kê đất đai năm 2025 xã An Khánh		831	280	338	33.111.111	3.311.111	29.800.000			29.800.000		
-	Kinh phí hỗ trợ kiểm tra, thẩm định hồ sơ cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận QSD; cấp GCNQSD đất đối với các trường hợp làm nhà trên đất nông nghiệp và giao đất không đúng thẩm quyền		831	280	338	150.000.000	15.000.000	135.000.000	13.500.000		121.500.000		
	Cộng nguồn 12, mã ngành 338					***313.111.111***	***31.311.111***	***281.800.000***	***25.200.000***	***-***	***256.600.000***	***-***	
-	Tổ chức hội nghị tập huấn, triển khai các quy định mới lĩnh vực nông nghiệp		831	280	281	120.000.000	12.000.000	108.000.000	10.800.000		97.200.000		
-	Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP		831	280	281	100.000.000	10.000.000	90.000.000	9.000.000		81.000.000		
-	Kinh phí tết trồng cây		831	280	281	50.000.000	5.000.000	45.000.000	4.500.000		40.500.000		
-	Kinh phí đất trồng lúa		831	280	281	259.800.000	-	259.800.000		-	259.800.000		
+	*Mô hình gieo cấy cánh đồng 1 giống lúa thuần chất lượng cao J02*					*259.800.000*		*259.800.000*			*259.800.000*		
	Cộng nguồn 12, mã ngành 281					***529.800.000***	***27.000.000***	***502.800.000***	***24.300.000***	***-***	***478.500.000***	***-***	
-	Kinh phí chi trả tiền điện cho trạm bơm, phụ cấp thủy nông		831	280	283	100.000.000	10.000.000	90.000.000	9.000.000		81.000.000		
	Cộng nguồn 12, mã ngành 283					***100.000.000***	***10.000.000***	***90.000.000***	***9.000.000***	***-***	***81.000.000***	***-***	
-	Lập quy hoạch chung xã An Khánh		831	280	332	100.000.000	10.000.000	90.000.000	9.000.000		81.000.000		
	Cộng nguồn 12, mã ngành 332					***100.000.000***	***10.000.000***	***90.000.000***	***9.000.000***	***-***	***81.000.000***	***-***	
-	Kinh phí quản lý hành lang giao thông		831	280	292	50.000.000	5.000.000	45.000.000	4.500.000		40.500.000		
	Cộng nguồn 12, mã ngành 292					***50.000.000***	***5.000.000***	***45.000.000***	***4.500.000***	***-***	***40.500.000***	***-***	

Biểu số 4.5

PHÂN BỔ CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ AN KHÁNH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã An Khánh)

Đơn vị thực hiện: Phòng Văn hoá - Xã hội xã An Khánh

Mã QHNS: 1148496

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Mã quan hệ ngân sách	Chương	Loại	Khoản	Tổng nhu cầu năm 2026	Trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên	Dự toán giao năm 2026	Trong đó				Ghi chú
									Tiết kiệm 10% Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc Hội (Nguồn 28)	Kinh phí tự chủ (Nguồn 13)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 12)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 18)	
5	**Phòng Văn hoá- xã hội**	**1148496**				**27.352.271.560**	**149.000.000**	**27.203.271.560**	**134.100.000**	**1.207.080.360**	**25.793.856.800**	**68.234.400**	
5.1	**Chi quản lý nhà nước**					**1.887.271.560**	**24.000.000**	**1.863.271.560**	**21.600.000**	**1.207.080.360**	**566.356.800**	**68.234.400**	
-	Biên chế		832	340	341	1.036.980.360		1.036.980.360		1.036.980.360			
-	Chi khác biên chế		832	340	341	210.000.000	21.000.000	189.000.000	18.900.000	170.100.000			
	Cộng nguồn 13, mã ngành 341					***1.246.980.360***	***21.000.000***	***1.225.980.360***	***18.900.000***	***1.207.080.360***	-	-	
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP biên chế		832	340	341	68.234.400		68.234.400				68.234.400	
	Cộng nguồn 18, mã ngành 341					***68.234.400***	-	***68.234.400***	-	-	-	***68.234.400***	
-	Kinh phí Hoạt động ban chỉ đạo TD ĐKXDĐSVH		832	340	341	30.000.000	3.000.000	27.000.000	2.700.000		24.300.000		
-	Nhân viên y tế, cộng tác viên dân số		832	340	341	413.056.800		413.056.800			413.056.800		
-	Chi thực hiện các chính sách cho người có uy tín năm 2025 theo QĐ số 12/2018/QĐ-TTg và QĐ số 28/2023/QĐ-TTg		832	340	341	129.000.000		129.000.000			129.000.000		
5.2	**Chi thường xuyên khác**					**470.000.000**	**47.000.000**	**423.000.000**	**42.300.000**	-	**380.700.000**	-	
-	Chi khác cán bộ biệt phái		832	340	341	20.000.000	2.000.000	18.000.000	1.800.000		16.200.000		
-	Hỗ trợ đề án 06, cải cách hành chính, thi đua khen thưởng		832	340	341	450.000.000	45.000.000	405.000.000	40.500.000		364.500.000		
	Cộng nguồn 12, mã ngành 341					***1.042.056.800***	***50.000.000***	***992.056.800***	***45.000.000***	-	***947.056.800***	-	
5.3	**Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin**					**300.000.000**	**30.000.000**	**270.000.000**	**27.000.000**	-	**243.000.000**	-	
-	Băng zôn, panô tuyên truyền		832	160	161	50.000.000	5.000.000	45.000.000	4.500.000		40.500.000		
-	Các hội thi, giao lưu văn hóa văn nghệ		832	160	161	60.000.000	6.000.000	54.000.000	5.400.000		48.600.000		
-	Tổ chức trung thu		832	160	161	90.000.000	9.000.000	81.000.000	8.100.000		72.900.000		
-	Hoạt động lễ hội và bảo tồn di sản văn hóa		832	160	161	50.000.000	5.000.000	45.000.000	4.500.000		40.500.000		
-	Hoạt động quản lý nhà nước về văn hóa (kiểm tra, giám sát, tập huấn...)		832	160	161	50.000.000	5.000.000	45.000.000	4.500.000		40.500.000		
	Cộng nguồn 12, mã ngành 161					***300.000.000***	***30.000.000***	***270.000.000***	***27.000.000***	-	***243.000.000***	-	
5.4	**Chi sự nghiệp Thể dục-Thể thao**					**200.000.000**	**20.000.000**	**180.000.000**	**18.000.000**	-	**162.000.000**	-	-
-	Chi Đại hội thể dục thể thao cấp xã		832	220	221	200.000.000	20.000.000	180.000.000	18.000.000		162.000.000		
	Cộng nguồn 12, mã ngành 221					***200.000.000***	***20.000.000***	***180.000.000***	***18.000.000***	-	***162.000.000***	-	
5.5	**Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình**					**150.000.000**	**15.000.000**	**135.000.000**	**13.500.000**	-	**121.500.000**	-	-
-	Sửa chữa, bảo dưỡng, thay mới các cụm loa và thiết bị truyền thanh		832	190	191	150.000.000	15.000.000	135.000.000	13.500.000		121.500.000		
	Cộng nguồn 12, mã ngành 191					***150.000.000***	***15.000.000***	***135.000.000***	***13.500.000***	-	***121.500.000***	-	
5.6	**Chi sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, công tác chuyển đổi số**					**130.000.000**	**13.000.000**	**117.000.000**	**11.700.000**	-	**105.300.000**	-	
-	Tổ chức tập huấn về công tác chuyển đổi số		832	100	121	100.000.000	10.000.000	90.000.000	9.000.000		81.000.000		
	Cộng nguồn 12, mã ngành 121					***100.000.000***	***10.000.000***	***90.000.000***	***9.000.000***	-	***81.000.000***	-	

STT	Nội dung	Mã quan hệ ngân sách	Chương	Loại	Khoản	Tổng nhu cầu năm 2026	Trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên	Dự toán giao năm 2026	Trong đó				Ghi chú
									Tiết kiệm 10% Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc Hội (Nguồn 28)	Kinh phí tự chủ (Nguồn 13)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 12)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 18)	
-	Mua bản quyền phần mềm chống mã độc, tường lửa, diệt vi rút		832	100	108	30.000.000	3.000.000	27.000.000	2.700.000		24.300.000		
	Cộng nguồn 12, mã ngành 108					***30.000.000***	***3.000.000***	***27.000.000***	***2.700.000***	-	***24.300.000***	-	
5.7	**Chi đảm bảo xã hội**					**24.215.000.000**	-	**24.215.000.000**	-	-	**24.215.000.000**	-	
-	Chi hoạt động đảm bảo xã hội (bao gồm cả duy trì, sửa chữa các công trình tưởng niệm do xã quản lý)		832	370	398	100.000.000		100.000.000			100.000.000		
-	Chi chúc thọ, mừng thọ		832	370	398	132.000.000		132.000.000			132.000.000		
-	Chi thăm hỏi gia đình chính sách		832	370	398	226.000.000		226.000.000			226.000.000		
-	Mai táng phí cho các đối tượng được hưởng Quyết định số 62/QĐ-TTg và QĐ số 290/QĐ-TTg		832	370	398	936.000.000		936.000.000			936.000.000		
-	Chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (Nguồn trung ương)		832	370	398	12.500.000.000		12.500.000.000			12.500.000.000		
-	Kinh phí thực hiện chi trả các chế độ cho các đối tượng bảo trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định 76/2024/NĐ-CP		832	370	398	5.627.000.000		5.627.000.000			5.627.000.000		
-	Kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội nghị định 176/NĐ-CP		832	370	398	4.692.000.000		4.692.000.000			4.692.000.000		
-	Chi tiền điện hộ chính sách		832	370	398	2.000.000		2.000.000			2.000.000		
	Cộng nguồn 12, mã ngành 398					***24.215.000.000***	-	***24.215.000.000***	-	-	***24.215.000.000***	-	

Biểu số 4.6

PHÂN BỔ CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ AN KHÁNH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã An Khánh)

Đơn vị thực hiện: Trung tâm phục vụ hành chính công xã An Khánh

Mã QHNS: 1148498

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Mã quan hệ ngân sách	Chương	Loại	Khoản	Tổng nhu cầu năm 2026	Trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên	Dự toán giao năm 2026	Trong đó				Ghi chú
									Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội (nguồn 28)	Kinh phí tự chủ (Nguồn 13)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 12)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 18)	
6	**Trung tâm phục vụ hành chính công**	**1148498**				**1.052.134.684**	**25.000.000**	**1.027.134.684**	**22.500.000**	**850.935.564**	**105.092.640**	**48.606.480**	
*	**Chi quản lý nhà nước**					**1.052.134.684**	**25.000.000**	**1.027.134.684**	**22.500.000**	**850.935.564**	**105.092.640**	**48.606.480**	
-	Biên chế		832	340	341	729.435.564		729.435.564		729.435.564			
-	Chi khác biên chế					150.000.000	15.000.000	135.000.000	13.500.000	121.500.000			
	Cộng nguồn 13, mã ngành 341					***879.435.564***	***15.000.000***	***864.435.564***	***13.500.000***	***850.935.564***	-	-	
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		832	340	341	48.606.480		48.606.480				48.606.480	
	Cộng nguồn 18, mã ngành 341					***48.606.480***	-	***48.606.480***	-	-	-	***48.606.480***	
-	Cán bộ hoạt động không chuyên trách		832	340	341	24.092.640	-	24.092.640		-	24.092.640		
	SL Đại học (1,76)					*24.092.640*		*24.092.640*			*24.092.640*		
-	Chi hỗ trợ hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công		832	340	341	100.000.000	10.000.000	90.000.000	9.000.000		81.000.000		
	Cộng nguồn 12, mã ngành 341					***124.092.640***	***10.000.000***	***114.092.640***	***9.000.000***	-	***105.092.640***	-	

Biểu số 4.7

PHÂN BỔ CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ AN KHÁNH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã An Khánh)

Đơn vị thực hiện: Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã An Khánh

Mã QHNS: 1164896

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Mã quan hệ ngân sách	Chương	Loại	Khoản	Tổng nhu cầu năm 2026	Trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên	Dự toán giao năm 2026	Trong đó				Ghi chú
									Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội (nguồn 28)	Kinh phí tự chủ (Nguồn 13)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 12)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 18)	
7	**Trung tâm dịch vụ tổng hợp**	**1164896**				**747.327.792**	**21.360.000**	**725.967.792**	**19.224.000**	**557.311.212**	**112.001.940**	**37.430.640**	
7.1	**Quản lý nhà nước**					**19.985.940**	**-**	**19.985.940**	**-**	**-**	**19.985.940**	**-**	
-	Cán bộ hoạt động không chuyên trách		821	340	341	19.985.940	-	19.985.940		-	19.985.940		
	SL Trung cấp (1,46)					*19.985.940*		*19.985.940*			*19.985.940*		
	Cộng nguồn 12, mã ngành 341					***19.985.940***	**-**	***19.985.940***	**-**	**-**	***19.985.940***	**-**	
7.2	**Sự nghiệp kinh tế**					**727.341.852**	**21.360.000**	**705.981.852**	**19.224.000**	**557.311.212**	**92.016.000**	**37.430.640**	
-	Biên chế		821	280	281	476.311.212		476.311.212		476.311.212			
-	Chi khác biên chế		821	280	281	100.000.000	10.000.000	90.000.000	9.000.000	81.000.000			
	Cộng nguồn 13, mã ngành 281					***576.311.212***	***10.000.000***	***566.311.212***	***9.000.000***	***557.311.212***	**-**	**-**	
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		821	280	281	37.430.640		37.430.640				37.430.640	
	Cộng nguồn 18, mã ngành 281					***37.430.640***	**-**	***37.430.640***	**-**	**-**	**-**	***37.430.640***	
-	Kinh phí hỗ trợ vắc xin Dại cho động vật		821	280	281	28.600.000	2.860.000	25.740.000	2.574.000		23.166.000		
-	Kinh phí triển khai phục vụ công tác tiêm phòng phòng chống dịch bệnh động vật		821	280	281	40.000.000	4.000.000	36.000.000	3.600.000		32.400.000		
-	Mua vật tư trang thiết bị phòng chống dịch bệnh động vật		821	280	281	30.000.000	3.000.000	27.000.000	2.700.000		24.300.000		
-	Hỗ trợ tổ tiêm phòng		821	280	281	15.000.000	1.500.000	13.500.000	1.350.000		12.150.000		
	Cộng nguồn 12, mã ngành 281					***113.600.000***	***11.360.000***	***102.240.000***	***10.224.000***	**-**	***92.016.000***	**-**	

Biểu số 4.8

PHÂN BỔ CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ AN KHÁNH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã An Khánh)

Đơn vị thực hiện: Công an xã An Khánh

Mã QHNS: 9119431

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Mã quan hệ ngân sách	Chương	Loại	Khoản	Tổng nhu cầu năm 2026	Trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên	Dự toán giao năm 2026	Trong đó				Ghi chú
									Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội (nguồn 28)	Kinh phí tự chủ (Nguồn 13)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 12)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 18)	
8	**Công an xã**	**9119431**				**300.000.000**	**30.000.000**	**270.000.000**	**27.000.000**	**-**	**243.000.000**	**-**	
-	Chi hỗ trợ hoạt động công tác an ninh, kinh phí thực hiện đề án 06		860	400	411	300.000.000	30.000.000	270.000.000	27.000.000		243.000.000		

Biểu số 4.9

PHÂN BỔ CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ AN KHÁNH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã An Khánh)

Đơn vị thực hiện: Trung tâm học tập cộng đồng xã An Khánh

Mã QHNS: 1166948

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Mã quan hệ ngân sách	Chương	Loại	Khoản	Tổng nhu cầu năm 2026	Trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên	Dự toán giao năm 2026	Trong đó				Ghi chú
									Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội (nguồn 28)	Kinh phí tự chủ (Nguồn 13)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 12)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 18)	
8	**Trung tâm học tập cộng đồng xã An Khánh**	**1166948**				**35.000.000**	**-**	**35.000.000**	**-**	**-**	**35.000.000**	**-**	
-	Chi phụ cấp và hoạt động của Trung tâm HTCĐ		822	070	083	35.000.000		35.000.000			35.000.000		

Biểu số 4.10

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC THUỘC XÃ AN KHÁNH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã An Khánh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã quan hệ ngân sách	Chương	Loại	Khoản	Tổng nhu cầu năm 2026	Trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên	Dự toán giao năm 2026	Trong đó				Ghi chú
									Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội (nguồn 28)	Kinh phí tự chủ (Nguồn 13)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 12)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 18)	
	Tổng cộng					**61.167.756.702**	**341.350.000**	**60.826.406.702**	**307.215.000**	**50.459.232.000**	**7.386.516.000**	**2.673.443.702**	
1	**Trường Mầm non An Khánh**	**1029257**				**7.104.828.230**	**42.000.000**	**7.062.828.230**	**37.800.000**	**5.353.824.000**	**1.394.308.000**	**276.896.230**	
-	Kinh phí theo biên chế (chi lương, các khoản đóng góp)		822	070	071	5.013.624.000		5.013.624.000		5.013.624.000	0		
-	Chi khác biên chế		822	070	071	420.000.000	42.000.000	378.000.000	37.800.000	340.200.000			
-	Kinh phí chi khen thưởng biên chế theo NĐ73		822	070	071	259.596.230		259.596.230				259.596.230	
-	Kinh phí chi lương, khen thưởng NĐ73 hợp đồng theo NĐ 111		822	070	071	338.300.000		338.300.000			321.000.000	17.300.000	
-	Kinh phí chi công HĐ khoán nhân viên nấu ăn, giảng dạy (Đã bao gồm hỗ trợ kinh phí hoạt động HĐ khoán giảng dạy 3tr/người/năm)		822	070	071	722.000.000		722.000.000			722.000.000		
-	Kinh phí thực hiện ASXH		822	070	071	351.308.000		351.308.000			351.308.000		
+	*Kinh phí miễn học phí, hỗ trợ theo NĐ 238/2025/NĐ-CP, NĐ 277/2025/NĐ-CP*					*247.200.000*		*247.200.000*			*247.200.000*		
+	*Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP*					*7.360.000*		*7.360.000*			*7.360.000*		
+	*Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư Liên tịch số 42/2013/TT BGDĐT-BLĐTBXH-BTC*					*16.848.000*		*16.848.000*			*16.848.000*		
+	*Kinh phí hỗ trợ học tập theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP*					*50.500.000*		*50.500.000*			*50.500.000*		
+	*Kinh phí hỗ trợ giáo viên giảng dạy tại lớp có học sinh khuyết tật theo NĐ 28/2012/NĐ-CP*					*29.400.000*		*29.400.000*			*29.400.000*		
2	**Trường Mầm non Cù Vân**	**1029015**				**7.953.330.120**	**47.600.000**	**7.905.730.120**	**42.840.000**	**6.144.934.000**	**1.368.100.000**	**349.856.120**	
-	Kinh phí theo biên chế (chi lương, các khoản đóng góp)		822	070	071	5.759.374.000		5.759.374.000		5.759.374.000	0		
-	Chi khác biên chế		822	070	071	476.000.000	47.600.000	428.400.000	42.840.000	385.560.000			
-	Kinh phí chi khen thưởng biên chế theo NĐ73		822	070	071	320.856.120		320.856.120				320.856.120	
-	Kinh phí chi lương, khen thưởng NĐ73 hợp đồng theo NĐ 111		822	070	071	564.000.000		564.000.000			535.000.000	29.000.000	
-	Kinh phí chi công HĐ khoán nhân viên nấu ăn, giảng dạy (Đã bao gồm hỗ trợ kinh phí hoạt động HĐ khoán giảng dạy 3tr/người/năm)		822	070	071	468.200.000		468.200.000			468.200.000		
-	Kinh phí thực hiện ASXH		822	070	071	364.900.000		364.900.000			364.900.000		
+	*Kinh phí miễn học phí, hỗ trợ theo NĐ 238/2025/NĐ-CP, NĐ 277/2025/NĐ-CP*					*317.670.000*		*317.670.000*			*317.670.000*		
+	*Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP*					*10.240.000*		*10.240.000*			*10.240.000*		
+	*Kinh phí hỗ trợ học tập theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP*					*22.500.000*		*22.500.000*			*22.500.000*		
+	*Kinh phí hỗ trợ giáo viên giảng dạy tại lớp có học sinh khuyết tật theo NĐ 28/2012/NĐ-CP*					*14.490.000*		*14.490.000*			*14.490.000*		
3	**Trường Mầm non Hà Thượng**	**1029389**				**5.927.331.240**	**39.000.000**	**5.888.331.240**	**35.100.000**	**5.179.131.000**	**422.700.000**	**251.400.240**	
-	Kinh phí theo biên chế (chi lương, các khoản đóng góp)		822	070	071	4.863.231.000		4.863.231.000		4.863.231.000			
-	Chi khác biên chế		822	070	071	390.000.000	39.000.000	351.000.000	35.100.000	315.900.000			
-	Kinh phí chi khen thưởng biên chế theo NĐ73		822	070	071	251.400.240		251.400.240				251.400.240	
-	Kinh phí chi công HĐ khoán nhân viên nấu ăn, giảng dạy		822	070	071	205.000.000		205.000.000			205.000.000		
-	Kinh phí thực hiện ASXH		822	070	071	217.700.000		217.700.000			217.700.000		
+	*Kinh phí miễn học phí, hỗ trợ theo NĐ 238/2025/NĐ-CP, NĐ 277/2025/NĐ-CP*					*173.600.000*		*173.600.000*			*173.600.000*		
+	*Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP*					*21.600.000*		*21.600.000*			*21.600.000*		
+	*Kinh phí hỗ trợ học tập theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP*					*22.500.000*		*22.500.000*			*22.500.000*		

STT	Nội dung	Mã quan hệ ngân sách	Chương	Loại	Khoản	Tổng nhu cầu năm 2026	Trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên	Dự toán giao năm 2026	Trong đó				Ghi chú
									Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội (nguồn 28)	Kinh phí tự chủ (Nguồn 13)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 12)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 18)	
4	**Trường Tiểu học và THCS An Khánh**	**1131380**				**12.356.457.280**	**55.200.000**	**12.301.257.280**	**49.680.000**	**10.289.912.000**	**1.424.140.000**	**537.525.280**	
-	Kinh phí theo biên chế (chi lương, các khoản đóng góp)		822	070	073	9.842.792.000		9.842.792.000		9.842.792.000	0		
-	Chi khác biên chế				073	552.000.000	55.200.000	496.800.000	49.680.000	447.120.000			
-	Kinh phí chi khen thưởng biên chế theo NĐ73		822	070	073	518.525.280		518.525.280				518.525.280	
-	Kinh phí chi lương, khen thưởng NĐ73 hợp đồng theo NĐ 111		822	070	073	307.000.000		307.000.000			288.000.000	19.000.000	
-	Kinh phí chi công HĐ khoán nhân viên nấu ăn, giảng dạy (Đã bao gồm hỗ trợ kinh phí hoạt động HĐ khoán giảng dạy 3tr/người/năm)		822	070	073	183.600.000		183.600.000			183.600.000		
-	Kinh phí thực hiện ASXH		822	070	073	952.540.000		952.540.000			952.540.000		
+	*Kinh phí miễn học phí, hỗ trợ theo NĐ 238/2025/NĐ-CP, NĐ 277/2025/NĐ-CP*					*599.840.000*		*599.840.000*			*599.840.000*		
+	*Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư Liên tịch số 42/2013/TT BGDĐT-BLĐTBXH-BTC*					*33.700.000*		*33.700.000*			*33.700.000*		
+	*Kinh phí hỗ trợ học tập theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP*					*89.900.000*		*89.900.000*			*89.900.000*		
+	*Kinh phí hỗ trợ giáo viên giảng dạy tại lớp có học sinh khuyết tật theo NĐ 28/2012/NĐ-CP*					*229.100.000*		*229.100.000*			*229.100.000*		
5	**Trường Tiểu học Cù Vân**	**1038653**				**8.097.796.072**	**47.600.000**	**8.050.196.072**	**42.840.000**	**6.929.854.000**	**711.170.000**	**366.332.072**	
-	Kinh phí theo biên chế (chi lương, các khoản đóng góp)		822	070	072	6.544.294.000		6.544.294.000		6.544.294.000	0		
-	Chi khác biên chế		822	070	072	476.000.000	47.600.000	428.400.000	42.840.000	385.560.000			
-	Kinh phí chi khen thưởng biên chế theo NĐ73		822	070	072	360.432.072		360.432.072				360.432.072	
-	Kinh phí chi lương, khen thưởng NĐ73 hợp đồng theo NĐ 111		822	070	072	83.900.000		83.900.000			78.000.000	5.900.000	
-	Kinh phí thực hiện ASXH		822	070	072	633.170.000		633.170.000			633.170.000		
+	*Kinh phí miễn học phí, hỗ trợ theo NĐ 238/2025/NĐ-CP, NĐ 277/2025/NĐ-CP*					*443.160.000*		*443.160.000*			*443.160.000*		
+	*Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư Liên tịch số 42/2013/TT BGDĐT-BLĐTBXH-BTC*					*33.648.000*		*33.648.000*			*33.648.000*		
+	*Kinh phí hỗ trợ học tập theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP*					*7.488.000*		*7.488.000*			*7.488.000*		
+	*Kinh phí hỗ trợ giáo viên giảng dạy tại lớp có học sinh khuyết tật theo NĐ 28/2012/NĐ-CP*					*108.700.000*		*108.700.000*			*108.700.000*		
+	*Kinh phí hỗ trợ giáo viên giảng dạy tiếng Anh lớp 1, lớp 2*					*40.174.000*		*40.174.000*			*40.174.000*		
6	**Trường THCS Cù Vân**	**1037055**				**6.685.516.280**	**36.250.000**	**6.649.266.280**	**32.625.000**	**5.359.170.000**	**949.500.000**	**307.971.280**	
-	Kinh phí theo biên chế (chi lương, các khoản đóng góp)		822	070	073	5.065.545.000		5.065.545.000		5.065.545.000			
-	Chi khác biên chế		822	070	073	362.500.000	36.250.000	326.250.000	32.625.000	293.625.000			
-	Kinh phí chi khen thưởng biên chế theo NĐ73		822	070	073	288.971.280		288.971.280				288.971.280	
-	Kinh phí chi lương, khen thưởng NĐ73 hợp đồng theo NĐ 111		822	070	073	307.000.000		307.000.000			288.000.000	19.000.000	
-	Kinh phí chi công HĐ khoán giảng dạy (Đã bao gồm hỗ trợ kinh phí hoạt động HĐ khoán giảng dạy 3tr/người/năm)		822	070	073	121.200.000		121.200.000			121.200.000		
-	Kinh phí thực hiện ASXH		822	070	073	540.300.000		540.300.000			540.300.000		
+	*Kinh phí miễn học phí, hỗ trợ theo NĐ 238/2025/NĐ-CP, NĐ 277/2025/NĐ-CP*					*450.380.000*		*450.380.000*			*450.380.000*		
+	*Kinh phí hỗ trợ học tập theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP*					*22.420.000*		*22.420.000*			*22.420.000*		
+	*Kinh phí hỗ trợ giáo viên giảng dạy tại lớp có học sinh khuyết tật theo NĐ 28/2012/NĐ-CP*					*67.500.000*		*67.500.000*			*67.500.000*		

STT	Nội dung	Mã quan hệ ngân sách	Chương	Loại	Khoản	Tổng nhu cầu năm 2026	Trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên	Dự toán giao năm 2026	Trong đó				Ghi chú
									Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội (nguồn 28)	Kinh phí tự chủ (Nguồn 13)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 12)	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 18)	
7	**Trường Tiểu học và THCS Hà Thượng**	**1169671**				**13.042.497.480**	**73.700.000**	**12.968.797.480**	**66.330.000**	**11.202.407.000**	**1.116.598.000**	**583.462.480**	
-	Kinh phí theo biên chế (chi lương, các khoản đóng góp)		822	070	073	10.605.437.000		10.605.437.000		10.605.437.000			
-	Chi khác biên chế		822	070	073	737.000.000	73.700.000	663.300.000	66.330.000	596.970.000			
-	Kinh phí chi khen thưởng biên chế theo NĐ73		822	070	073	559.662.480		559.662.480				559.662.480	
-	Kinh phí chi lương, khen thưởng NĐ73 hợp đồng theo NĐ 111		822	070	073	376.800.000		376.800.000			353.000.000	23.800.000	
-	Kinh phí chi công HĐ khoán nhân viên nấu ăn, giảng dạy (Đã bao gồm hỗ trợ kinh phí hoạt động HĐ khoán giảng dạy 3tr/người/năm)		822	070	073	62.400.000		62.400.000			62.400.000		
-	Kinh phí thực hiện ASXH		822	070	073	701.198.000		701.198.000			701.198.000		
+	*Kinh phí miễn học phí, hỗ trợ theo NĐ 238/2025/NĐ-CP, NĐ 277/2025/NĐ-CP*					*580.150.000*		*580.150.000*			*580.150.000*		
+	*Kinh phí hỗ trợ học tập theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP*					*44.900.000*		*44.900.000*			*44.900.000*		
+	*Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư Liên tịch số 42/2013/TT BGDĐT-BLĐTBXH-BTC*					*16.848.000*		*16.848.000*			*16.848.000*		
+	*Kinh phí hỗ trợ giáo viên giang dạy tại lớp có học sinh khuyết tật theo NĐ 28/2012/NĐ-CP*					*59.300.000*		*59.300.000*			*59.300.000*		